LUẬN PHẬT TÁNH

QUYỂN 2

PHẦN THỨ BA: **HIỂN THỂ**

Phẩm thứ 1: **BA NHÂN**

Lại nữa, thể Phật tánh có ba thứ, phải biết là nghĩa thuộc về ba tánh, ba thứ đó gọi là ba nhân ba thứ Phật tánh.

Ba nhân: 1. Nhân ưng đắc. 2. Nhân gia hạnh. 3. Nhân tròn đầy.

- Nhân ưng đắc: Là nói chân như hai không, do không nầy mà phải đắc tâm Bồ-đề và gia hạnh... cho đến đạo sau pháp thân, nên gọi là ưng đắc.

- Nhân gia hạnh: Là tâm Bồ-đề, do tâm nầy mà đắc ba mươi bảy Phẩm, mười địa, mười Ba-la-mật, là pháp trợ đạo cho đến pháp thân, sau đạo gọi là nhân Gia hạnh.

- Nhân tròn đầy: Tức là Gia hạnh, do gia hạnh nên đắc nhân tròn đầy và quả tròn đầy. Nhân tròn đầy là hạnh phước tuệ, quả tròn đầy là trí đoạn ân đức. Trong ba nhân nầy, một nhân trước thì lấy như lý vô vi làm thể, hai nhân sau thì lấy nguyện hạnh Hữu vi làm thể.

Ba thứ Phật tánh, là nhân ưng đắc có đủ ba tánh: 1. Trụ tự tánh tánh. 2. Dẫn xuất tánh. 3. Chí đắc tánh. Ghi rằng: Trụ tự tánh là vị phàm phu trước tu đạo. Dẫn xuất tánh là từ phát tâm trở lên đến cùng Thánh vị Hữu học. Chí đắc tánh là Thánh vị Vô học.

Phẩm thứ 2: **BA TÁNH**

Lại nữa, thuộc về ba tánh, cái gọi là ba vô tánh và ba tự tánh. Ba vô tánh: 1. Vô tướng tánh. 2. Vô sinh tánh. 3. Vô chân tánh. Ba tánh nầy gồm nhiếp hết tánh Như lai. Vì sao ? Vì ba tánh nầy làm thể chung.

- Vô tướng tánh: Là tất cả pháp chỉ do danh ngôn hiển bày, vì tự tánh không có tướng mạo, gọi là vô tướng tánh.

- Vô sinh tánh: Là tất cả pháp do nhân duyên sinh, không do tự mà có thể sinh, vì tự tha đều không thành tựu, gọi là vô sinh tánh.

- Vô chân tánh: Là tất cả các pháp lìa chân tướng, không còn có thật tánh riêng có thể đắc, gọi là vô chân thật tánh.

Lại nữa, ba thứ tánh: 1. Phân biệt. 2. Y tha. 3. Chân thật. Phải biết phân biệt có mười nghĩa, mười nghĩa là : 1. Phân biệt danh. 2. Duyên thành. 3. Nhiếp trì. 4. Thể tướng. 5. Ưng tri. 6. Nhân sự thuyết. 7. Y cảnh. 8. Thông đạt. 9. Nhược vô đẳng. 10. Y chỉ.

- Phân biệt danh: Là tùy theo danh ngôn giả nói mà lập tánh phân biệt. Nếu không có danh ngôn nầy thì tánh Phân biệt không thành, nên biết tánh nầy chỉ là sự hiển bày của danh ngôn, thật ra không có thể tướng, gọi là tánh Phân biệt. Tánh y tha, là sự hiển bày đạo lý của mười hai nhân duyên vì làm chỗ nương của tánh Phân biệt, nên lập tánh Y tha. Tánh chân thật, là chân như của tất cả pháp, là cảnh trí Vô phân biệt của bậc Thánh, vì tánh Phân biệt thanh tịnh và tánh Y tha, vì ba môn giải thoát, hoặc vì dẫn xuất các đức mà lập tánh Chân thật, gọi đó là phân biệt danh.

- Duyên thành:

Hỏi: Tánh phân biệt, duyên nhân nào mà được hiển hiện?

Đáp: Do duyên tướng danh tương ưng mà được hiển hiện.

Hỏi: Tánh y tha duyên nhân nào mà được thành?

Đáp: Duyên chấp tánh Phân biệt mà được hiển hiện.

Hỏi: Tánh chân thật duyên nhân nào mà được thành?

Đáp: Do Vô sở hữu của tánh Phân biệt và tánh Y tha mà tánh Chân thật được hiển hiện, nên gọi là duyên thành.

- Nhiếp trì là tánh có ba thứ, pháp có năm phần. Ba tánh là: 1. Phân biệt. 2. Y tha. 3. Chân thật.

Năm pháp là: 1. Tướng. 2. Danh. 3. Phân biệt tư duy. 4. Thánh trí. 1. Như như. Ba phần đầu - tướng, danh, và phân biệt tư duy - là trí thế gian, Thánh trí là trí xuất thế gian, như như là cảnh vô vi, để nói năm pháp nầy gồm nhiếp tánh tánh trước, nên hỏi đap sau đây.

Hỏi: Trong năm pháp, có bao nhiêu pháp gồm nhiếp tánh thứ nhất?

Đáp: năm pháp đều không thể gồm nhiếp tánh thứ nhất. Vì sao? Vì không có thể.

Hỏi: Tánh thứ hai có bao nhiêu pháp có thể gồm nhiếp?

Đáp: Có bốn pháp gồm nhiếp.

Hỏi: Tánh thứ ba có bao nhiêu pháp có thể gồm nhiếp?

Đáp: Chỉ có một pháp như như có thể gồm nhiếp.

Hỏi: Nếu tánh Y tha làm sự gồm nhiếp của Thánh trí, vì sao nói tánh Y tha duyên tánh Phân biệt được thành?

Đáp: Y tha có hai thứ: 1. Nhiễm trược y tha. 2. Thanh tịnh y tha. Nhiễm trược y tha duyên phân biệt được thành, thanh tịnh y tha duyên như như được thành.

- Thể tướng: Có hai thứ: 1. Thể chung. 2. Thể riêng. Thể chung, là do ba tánh nầy thông chung có thể thành tựu các Chân đế khác, hoặc bốn, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc bảy đế pháp, nên Chân đế không ngoài ba tánh, là lấy ba tánh làm thể chung của Chân đế.

Thể riêng, là trong ba tánh mỗi tánh đều có thật nghĩa. Thế nào là thật nghĩa ?

Một là thể của tánh Phân biệt thường vô sở hữu, nhưng nghĩa nầy trong tánh Phân biệt chẳng phải là không thật. Vì sao? Vì danh ngôn không có điên đảo.

Hai là thể của tánh Y tha tuy có nhưng không thật, do căn cảnh của loạn thức nên là có, vì chẳng phải chân như nên không thật. Vì sao? Nghĩa của nhân duyên không có điên đảo, là đối với tánh Phân biệt nên gọi là có, đối với hậu chân tánh nên chẳng phải thật có, gọi đó là có không chân thật.

Ba là thể của tánh Chân thật, có và không đều là thể của chân như, vì phi hữu phi vô.

Hỏi: Thật tướng của ba tánh đó như thế nào?

Đáp: Thật tướng của tánh Phân biệt, là tăng ích và tổn giảm của nhân pháp, vì hiểu tánh Phân biệt nầy nên chấp nhân pháp nầy bất sinh. Phân tướng chung nhân pháp là sự tạo tác của phân biệt. Nếu dựa vào quán Chân đế thì nhân pháp nầy là có, gọi là chấp tăng ích. Nếu dựa quán theo Tục đế thì nhân pháp nầy là không, gọi là chấp tổn giảm . Nếu thông đạt tánh Phân biệt nầy thì hai chấp tăng ích và tổn giảm bất sinh, gọi là tướng thật tánh của phân biệt. Lại nữa, thật tánh tướng của y tha, là năng chấp, sở chấp, tăng ích và tổn giảm, do hiểu tánh Y tha nầy

nên các chấp ấy bất sinh, đó gọi là tướng của tánh Y tha. Năng chấp sở chấp nầy nếu thấy Chân đế là có thì đó là tăng ích, gọi là chấp thường, nếu thấy Tục đế chắc chắn là không thì đó là tổn giảm, gọi là đoạn kiến. Nếu có cả hai tánh nầy thì hai chấp đoạn thường đều không sinh được, gọi đó là thật tánh tướng của y tha. Chỉ có tự trần thức là không có năng sở, vì không có năng sở nên không có chấp tăng ích. Do có tự trần thức nên không có chấp tổn giảm. Lại nữa, tánh tướng của chân thật, là các chấp có, không, tăng ích và tổn giảm, do hiểu tánh Chân thật nầy nên chấp không được sinh. Vì sao? Nếu chấp không là có thì gọi là chê bai tăng ích. Nếu chấp không là không thì gọi là chê bai tổn giảm, nếu thông đạt tánh nầy thì hai chấp bất sinh, gọi là tướng của tánh Chân thật.

- Ưng tri:

Hỏi: Ba tánh đó có bao nhiêu ưng tri (phải biết)? Có bao nhiêu bất ưng tri?

Đáp: Có tất cả ưng tri. Vì sao? Vì biết ba tánh có thể thông đạt ba môn giải thoát, có thể trừ ba chướng. Biết tánh Phân biệt có thể thông đạt môn không giải thoát, có thể trừ thịt phiền não. Biết tánh Y tha có thể thông đạt môn giải thoát vô nguyện, có thể trừ da phiền não. Biết tánh Chân thật có thể thông đạt môn giải thoát vô tướng, có thể trừ tâm phiền não. Lại nữa, ban đầu là giải thoát chướng, kế là chướng thiền định và sau cùng là chướng nhất thiết trí.

Hỏi: Trong ba tánh có bao nhiêu tánh không thể diệt? Có bao nhiêu tánh có thể diệt?

Đáp: Có hai tánh không thể diệt, một tánh có thể diệt được. Vì sao? Vì tánh Phân biệt xưa nay không có, nên không thể diệt. Tánh chân thật xưa nay là chân nên không thể diệt. Tánh y tha tuy có nhưng không chân thật nên có thể diệt. Vì nghĩa đó mà nói ưng tri.

- Nhân sự thuyết: Là Chư Phật nói pháp có hai thứ: 1. Kinh liễu nghĩa. 2. Kinh bất liễu nghĩa. Kinh bất liễu nghĩa, do ba tánh nầy mà Phật nói kinh Bất Liễu Nghĩa, như nhờ có đèn mà biết vật trong tối, sau đó nhân theo đèn mà có thể hiện rõ các vật trong tối. Như lai cũng vậy, do có người chấp mắc ba tánh nên nói kinh Bất Liễu Nghĩa, người thông đạt ba tánh thì tự nhiên hiểu rõ, gọi là kinh liễu nghĩa, như trong kinh nói: "Nếu người đã đắc pháp nhẫn vô sanh thì không thối đọa".

Hỏi: Câu nói nầy làm sao thành lập?

Đáp: Do có ba tánh nên sẽ được thành lập. Như lai dựa theo tánh Phân biệt mà nói bổn lai vô sanh nhẫn, dựa theo tánh Y tha mà nói tự

tánh vô sanh nhẫn, dựa theo tánh Chân thật mà nói bản tánh vô sanh nhẫn của Hoặc, Cấu, Khổ.

Hỏi: Như lai dựa theo tánh nào mà nói nghĩa như thế nầy: "Tất cả pháp vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn"?

Đáp: Đó là dựa theo vô tướng tánh mà nói như vậy.

Hỏi: Như lai dựa theo pháp nào mà nói: "Tất cả các pháp ví như huyễn hóa"?

Đáp: Là nói theo tánh vô sanh.

Hỏi: Như lai dựa theo pháp nào mà nói như vầy: "Tất cả pháp ví như hư không"?

Đáp: Là nói theo tánh Chân thật. Cho nên Phật nhân theo ba tánh mà nói, do đó có kinh liễu nghĩa và kinh bất liễu nghĩa.

- Y cảnh:

Hỏi: Ba tánh nầy là cảnh trí nào?

Đáp: Tánh phân biệt chỉ là cảnh hoặc của phàm phu, chẳng phải cảnh của Thánh trí. Vì sao? Vì không có thể tướng. Tánh y tha là cảnh trí của phàm và Thánh, vì có thế tục. Tánh chân thật thì chỉ là cảnh vô phân biệt của Thánh trí, vì như lượng như lý, như lượng thì gồm nhiếp tất cả, như lý thì không có điên đảo, gọi đó là y cảnh.

- Thông đạt:

Hỏi: Người tu quán hành , nếu thông đạt tánh Phân biệt, là có thể nói trong tướng chấp hành, hay là không thể nói hành trong tướng chấp hành?

Đáp: Nếu do trí thế tục phân biệt thì có thể nói hành trong chấp tướng. Nếu do trí xuất thế gian vô phân biệt thông đạt thì có thể nói không có hành trong chấp tướng. Do đó y tha và tánh Phân biệt đồng nhất vô tướng. Như phân biệt y tha, tánh Chân thật cũng vậy.

Hỏi: Người tu quán , có thể như lý chân thật, nhập tánh Phân biệt, để soi rõ tánh nào ?

Đáp: Soi rõ tánh Chân thật.

Hỏi: Người tu quán, như lý chân thật nhập tánh Chân thật, để soi rõ tánh nào?

Đáp: Để soi rõ tánh Y tha, sau đó mới đắc tánh Chân thật, gọi là thông đạt.

- Nhược vô đẳng:

Hỏi: Nếu tánh Phân biệt là không thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Phân biệt thì danh ngôn không lập, danh ngôn không lập thì tánh Y tha không thành tựu, cho đến phẩm tịnh và

phẩm bất tịnh đều không lập.

Hỏi: Nếu không có tánh Y tha thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Y tha thì tất cả phiền não không do công dụng mà tự có thể diệt, nếu như vậy thì phẩm tịnh cũng không được thành.

Hỏi: Nếu tánh Chân thật không có thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Chân thật thì tất cả nhất thiết chủng cảnh thanh tịnh không được thành. Chữ "tất cả" là gồm nhiếp riêng tất cả chân và tục, "Nhất thiết chủng" là gồm nhiếp chung chân tục.

Hỏi: Tánh chân thật đó có thể lập tịnh hay không?

Đáp: Không thể nói nhất định là tịnh hay bất tịnh. Nếu nhất định là tịnh thì tất cả chúng sanh khỏi nhọc tu hành, tự đắc giải thoát. Nếu nhất định là bất tịnh thì tất cả chúng sanh tu hành đều không có quả báo. Nếu nhất định là tịnh thì không có pháp phàm phu, nếu nhất định bất tịnh thì không có pháp bậc Thánh. Vì sao? Vì phẩm tịnh và phẩm bất tịnh đều lấy chân như làm gốc, nếu nhất định chân như đó là tịnh thì không phải tức vô minh. Nếu nhất định chân như đó là bất tịnh thì không phải tức là Bát-nhã. Tánh Chân như của hai xứ đó không khác nhau nên chân như nầy là phi tịnh phi bất tịnh. Vì sao? Vì muốn hiển chân như khác với các căn như nhãn..., khác với tâm... của thiền định. Khác với các căn như nhãn... là vì cắc căn đã không bị nhiễm, thì đáng lẽ cũng được đồng với như lý thanh tịnh! Nhưng không phải như vậy, vì các căn do nghiệp hữu lậu làm nhân, từ gốc đã bất tịnh, chân như thì không như vậy, bản tánh thanh tịnh ở Phật địa không có từ gốc là nghĩa bất tịnh nên khác với các căn. Khác với tâm... của thiền định, là bản tánh thể của thiền định tự thanh tịnh có thể đồng với chân như, nhưng vì là sự thâu nhiếp của bốn hoặc mà chuyển thành bất tịnh, lý chân như xưa nay thanh tịnh thì không phải như vậy, tuy trong sự vỏ Vô minh nhưng rốt cuộc không bị vô minh làm nhiễm ô.

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh vô thể có thể sinh hữu thể?

Đáp: Chỉ có một tánh Phân biệt vô thể có thể sinh thể của tánh Y tha.

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh hữu thể có thể sinh hữu thể?

Đáp: Chỉ là một tánh Y tha có tự thể bất thật, lại có thể sinh thể y tha, giống như vô minh sinh các hành...

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh hữu thể có thể sinh vô thể?

Đáp: một tánh Chân thật có thể diệt y tha khiến cho nó vô thể, đó gọi là nhược vô đẳng.

- Y chỉ (nương dựa):

Hỏi: Tánh phân biệt nương vào pháp nào mà được thành?

Đáp: Dựa vào ba pháp mà được thành. Những gì là ba pháp: 1. Tướng. 2. Danh. 3. Tư duy. Dựa vào ba pháp nầy mà tánh Phân biệt được thành lập.

Hỏi: Tánh y tha dựa vào pháp nào mà được lập?

Đáp: Dựa vào bốn pháp mà được thành lập, bốn pháp là:

1. Tướng.
2. Danh.
3. Phân biệt.
4. Thánh trí.

Dựa vào bốn pháp nầy mà tánh Y tha thành lập.

Hỏi: Tánh chân thật dựa vào pháp nào mà được thành lập ?

Đáp: Tánh nầy không có trụ, không có nhiễm chấp, không có chỗ nương, cảnh không có phân biệt.

Phẩm thứ 3: **NHƯ LAI TẠNG**

Lại nữa, nghĩa Như lai tàng có ba thứ phải biết, ba thứ ấy là:

1. Sở nhiếp tạng.
2. Ẩn phú tạng.
3. Năng nhiếp tạng.

- *Sở nhiếp tạng,* nghĩa là sở nhiếp gọi là tạng, là Phật dựa theo Như lai tạng đó của tất cả chúng sanh. Chữ "Như" có hai nghĩa: 1. Như như trí. 2. Như như cảnh. Không điên đảo nên gọi là như như. Chữ "Lai", là dựa theo tự tánh mà lai (đến), lai đáo đến chí đắc, gọi là Như lai. Tánh Như lai tuy là tên của nhân, đáng lẽ đắc (ưng đắc) tên của quả, nhưng thể chí đắc của nó thì không hai, chỉ do thanh và trược có khác nhau. Khi đang ở nhân thì vì trái với hai không nên khởi vô minh, nhưng làm chỗ xen lẫn của phiền não nên gọi là nhiễm trược. Tuy chưa hiển ngay nhưng cũng sẽ hiện nên gọi là "lẽ ra đắc". Nếu khi đến quả thì hợp chung với hai không, không bị mê hoặc trở lại. Phiền não không nhiễm, gọi là thanh, quả đã hiển hiện nên gọi là chí đắc, ví như tánh nước, thể của nó không phải trong hay đục, chỉ do dơ và không dơ mà có tên trong và đục, hoặc bùn cặn quậy đục không được lắng trong, dùng không được lắng trong nhưng tánh trong của nước không mất, nếu tìm cách làm cho lắng trong thì liền được trong sạch, nên biết tịnh và bất tịnh là do có dơ uế và không có dơ uế mà được, không quan hệ với tánh nước, tự có tịnh uế. Ưng đắc và chí đắc là hai thứ Phật tánh cũng giống như vậy, là đồng nhất với chân như, không có khác thể, chỉ trái với lý không nên khởi hoặc nhiễm. Phiền não nhiễm loạn nên thành trược, nếu chẳng trái với hai không, cùng với chân như một tướng thì không khởi vô minh, phiền não hoặc không nhiễm nên giả gọi là thanh tịnh. Cái gọi là "Tạng", là tất cả chúng sanh đều ở trong trí Như lai nên gọi là tàng, vì trí như như gọi là cảnh như như , nên tất cả chúng sanh chắc chắn không ra khỏi cảnh như như , đều được Như lai nhiếp giữ nên gọi là sở tạng (chỗ chứa giữ), chúng sanh được Như lai tạng chứa. Lại nữa, tạng có ba thứ: 1. Hiển chánh cảnh vô tỷ, là lìa ngoài cảnh như như ra, không có riêng một cảnh nào ra khỏi cảnh nầy. 2. Hiển chánh hạnh vô tỷ, là lìa trí nầy, thì không có thắng trí nào khác cao hơn trí nầy. 3). Hiển chánh quả vô tỷ, là không có một quả riêng cao hơn quả nầy, nên nói vô tỷ, vì quả nầy có thể thâu nhiếp tất cả chúng sanh, nên nói chúng sanh được Như lai tạng chứa.

- *Ẩn phú tạng*: Nghĩa là ẩn phú gọi là tạng, vì Như lai tự ẩn không

hiện nên gọi là tạng. Chữ "Như lai" có hai nghĩa: 1. Nghĩa hiện như không điên đảo: vì vọng tưởng nên gọi là điên đảo, không do vọng tưởng nên gọi là Như. 2. Nghĩa hiện thường trụ: Là như tánh nầy từ tánh trụ tự tánh lai đáo đến chí đắc. Thể như không đổi khác nên là nghĩa Thường. Tánh Như lai trước khi trụ đạo bị phiền não che ẩn, chúng sanh không thấy nên gọi là tạng.

- *Năng nhiếp tạng*, nghĩa là năng nhiếp gọi là tàng, là tất cả công đức nhiều hơn số cát sông hằng của quả đất, khi trụ tánh ưng đắc của Như lai, thì gồm nhiếp các công đức đó đã hết rồi. Nếu khi đến chí quả thì mới nói là đắc tánh, tánh nầy liền là vô thường. Vì sao? Vì không phải mới đắc, nên biết là vốn sẵn có , do đó nói là Thường.

PHẦN THỨ TƯ: **BIỆN TƯỚNG**

Phẩm thứ 1: **TỰ THỂ TƯỚNG**

Lại nữa, phải biết nhất thiết chủng tướng của Phật tánh có mười tướng. Mười tướng là:

1. Tự thể tướng.
2. Nhân tướng.
3. Quả tướng.
4. Sự năng tướng.
5. Tổng nhiếp tướng.
6. Phân tướng chung.
7. Giai vị tướng.
8. Đầy khắp tướng.
9. Vô đổi khác tướng.
10. Vô sai tướng chung.

I. Tự thể tướng có hai thứ:

1. Tướng chung.
2. Tướng riêng.

- ***Tướng chung*** có ba thứ. Ba thứ là:
  a. Như ý công đức tánh.
  b. Vô dị tánh.
  c. Nhuận hoạt tánh.

a. Như ý công đức tánh, là Như lai tạng có năm thứ:

Như lai tạng , tự tánh là nghĩa tạng của nó, tất cả pháp không ngoài Như lai tự tánh, vì vô ngã vô tướng nên nói tất cả được Như lai tạng chứa.

Chánh pháp tạng , nhân là nghĩa tạng của nó, vì chánh pháp như bốn niệm xứ... của tất cả bậc Thánh đều dùng tánh nầy làm cảnh, các chánh pháp chưa sinh thì được sinh, đã sinh thì được tròn đầy, do đó gọi là chánh pháp tạng .

Pháp thân tạng, chí đắc là nghĩa tạng , đây là tin ưa chánh tánh và tin ưa nguyện nghe lời dạy của tất cả bậc Thánh. Do tâm tin ưa nầy khiến cho bậc Thánh đắc bốn đức và công đức nhiều hơn số cát sông hằng nên nói tánh nầy gọi là Pháp thân tạng .

Xuất thế tạng, chân thật là nghĩa tạng. Thế có ba lỗi: 1. Đối trị: vì có thể diệt hết nên gọi là thế, pháp nầy không có đối trị nên gọi là xuất thế. 2. Bất tịnh trụ: Nên gọi là thế, do quả báo của tâm luống

dối, niệm niệm diệt không trụ, pháp nầy không phải như thế, nên gọi là xuất thế. 3. Bất tịnh trụ: Là do có đảo kiến, tâm ở thế gian thì thường đảo kiến, như người ở ba cõi, trong tâm quyết định không được thấy khổ pháp nhẫn, lấy luống dối kia nên gọi là thế, pháp nầy có thể ra khỏi thế gian nên gọi là chân thật, là xuất thế tạng.

Tự tánh thanh tịnh tạng, bí mật là nghĩa tạng , nếu tất cả pháp thuận theo tánh nầy thì gọi là nội, là chánh không phải tà, là thanh tịnh, nếu các pháp trái nghịch lý nầy thì gọi là ngoại, là tà không phải chánh, là nhiễm trược, nên nói tự tánh thanh tịnh tạng. Trong kinh Thắng man nói: "Phật tánh của Thế tôn, là Như lai tạng, là chánh pháp tạng, là xuất thế tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng". Do nói nghĩa của năm tạng nầy mà công đức như ý mới được hiển hiện, Phật vì hiển nghĩa nầy nên nói như ý bảo, ví như người vì nghiệp đời trước chiêu cảm bảo châu như ý, được châu nầy rồi, tùy theo sự ưa thích của ý người đó mà tự nhiên được thành. Phật tánh cũng vậy, do thờ phụng thiện tri thức, tu các phước tuệ mà chiêu cảm được các tánh nầy, liền tùy theo ý của người tu hành mà mỗi thứ đều tự đắc quả ba thừa, công đức như ý là tướng riêng của nó.

b. Vô biệt dị tánh: Là phàm phu, bậc Thánh và Chư Phật không có chia riêng khác. Tâm tánh tội lỗi, công đức thanh tịnh rốt ráo, xứ bình đẳng đầy khắp, ví như hư không. Lại nữa, như ba thứ đất, bạc, vàng, ba thứ nầy tuy khác nhau nhưng tánh nó đều là không, không xứ chẳng riêng khác, gọi là tánh vô biệt dị.

Giải thích: Chữ "tội lỗi", là phàm phu. Chữ "công đức", tức là bậc Thánh Hữu học. Chữ "Thanh tịnh rốt ráo", tức là Chư Phật. Ba chữ nầy tuy khác nhau, nhưng tánh nó thì không khác. Ở đây lấy đất dụ cho phàm phu, bạc dụ cho học giả, vàng dụ cho Chư Phật. Tuy ba vật nầy có khác nhau nhưng tánh không của nó chỉ là một loại.

Lại nữa, ba nghĩa hữu, Thanh tịnh và Đầy khắp. Nghĩa Hữu là nói nghĩa Vô vi. Nghĩa thanh tịnh là nói nghĩa vô nhiễm. Nghĩa đầy khắp là nói nghĩa vô ngại. Phật bảo Xá-lợi-phất: "Cõi chúng sanh chẳng khác với pháp thân, pháp thân chẳng khác với cõi chúng sanh". Do nghĩa ấy nên không hai không khác, chỉ có danh tự. Như vậy, Phật tánh trong ba vị, bình đẳng đầy khắp, vì phẩm Tịnh, Bất tịnh không đổi khác, cho nên nói như tánh hư không.

c. Nhuận hoạt tánh: Là nói về tánh Như lai, hiện nghĩa nhân quả trong chúng sanh, do đại bi đối với chúng sanh xoay vần làm tướng. Đại bi có ba nghĩa: a. Thể. b. Đại. c. Biệt dị.

Nghĩa thể: Là lấy Bát-nhã làm thể. Bát-nhã có hai thứ: a/ Chân trí Vô phân biệt. b/ Tục trí hữu phân biệt. Hiện tại lấy tục trí hữu phân biệt làm thể của đại bi, vì đại bi duyên chúng sanh mà khởi.

Nghĩa đại, lại có năm thứ: a. Làm tư lương. b. Làm tướng. c. Làm hành xứ. d. Làm bình đẳng. e. Làm tối cực. Làm tư lương là có thể làm hai hạnh phước đức tư lương và trí tuệ tư lương. Làm tướng là có thể quán chúng sanh nơi ba khổ đều có thể cứu giúp. Làm hành xứ là chung cho chúng sanh ba cõi làm cảnh giới. Làm bình đẳng là đối với tất cả xứ của chúng sanh khởi tâm bình đẳng. Làm tối cực là vượt ngoài hạnh tu nầy thì không còn thắng hạnh nào khác.

Nghĩa biệt dị có tám thứ: a. Làm tự tánh sai khác: Bi thì vô lượng, lấy vô sân làm tánh, đại bi thì lấy vô ngại làm tánh. b. Làm tướng sai khác: Bi thì lấy khổ khổ làm tướng, đại bi thì lấy ba khổ làm tướng.

c. Làm hành xứ sai khác: Bi thì lấy cõi Dục làm cảnh giới, đại bi thì lấy cả ba cõi làm cảnh giới. d. Làm địa sai khác: Bi thì lấy thiền đệ bốn làm địa, đại bi thì lấy quả Như lai vô lưu làm địa. e. Làm cảnh giới sai khác: Bi thì lấy phàm phu và hai thừa làm cảnh giới, đại bi thì chỉ có Bồ-tát và Phật làm cảnh giới. f. Làm đức sai khác: Bi thì lấy đức lìa dục của cõi Dục, đại bi thì lấy đức lìa dục của ba cõi. g. Làm cứu tế hữu sai khác: Bi thì chỉ có tâm nhổ gốc khổ, không có sự nhổ gốc khổ, đại bi thì có tâm có sự. h. Làm rốt ráo không rốt ráo sai khác: Bi thì có thể nhỏ tạm cứu tế, không thể cứu tế chân thật, đại bi thì có thể cứu tế mãimãi hằng không xả lìa.

- Tánh nhuận hoạt: Nhuận là nói nghĩa năng nhiếp, hoạt là nói nghĩa trái nghịch mất hướng tới đức của nó, ví như thủy giới cũng có hai công năng: 1. Là công năng thâu nhiếp tán vật, chỉ có trơn hoạt, không rít nhám, do nhuận nên năng nhiếp, do hoạt nên không rít nhám, lấy nhuận làm nhân, lấy hoạt làm quả, nên nói "hiện nghĩa nhân quả".Lại nữa, tự tánh thanh tịnh là tướng chung , như các thí dụ thật không, thủy giới... Ở trước, đều là tự tánh thanh tịnh, là tướng chung của nó, vì tánh Như lai trong phiền não không có sự nhiễm ô, bốn tướng nầy làm bốn chướng của hoặc, vì không phải sự chứng đắc của bốn hạng người, vì gốc của bốn đức, vì lìa bốn đảo mà làm đối trị diệt sinh tử, nên nói bốn tướng có một tướng chung, ba tướng riêng). Một tướng chung, là chỉ có tướng tự tánh thanh tịnh. Ba tướng riêng là: 1. Không thể nghĩ duy. 2. Ưng đắc. 3. Vô lượng công đức. Gọi là tướng tự thể.

Phẩm thứ 2: **MINH NHÂN**

Lại nữa, có bốn thứ nhân có thể trừ bốn chướng, phải biết nghĩa đắc tánh Như lai. Bốn nhân: 1. Tín nhạo Đại thừa. 2. Vô phân biệt Bát-nhã. 3. Phá luống dối Tam-muội. 4. Bồ-tát đại bi. Bốn chướng: 1. Tắng bội Đại thừa. 2. Thân kiến kế chấp. 3. Bố úy sinh tử. 4. Bất lạc quán lợi ích tha sự.

Thứ nhất là chướng của Nhất-xiển-đề, thứ hai là chướng của ngoại đạo, thứ ba là chướng Thanh văn, thứ tư là chướng Độc giác. Do bốn hoặc nầy có thể khiến cho bốn hạng người không thể được thấy pháp thân thanh tịnh. Nếu lược nói thế gian thì có ba thứ chúng sanh: 1. Lạc sinh tử hằng hữu. 2. Lạc diệt sinh tử hữu. 3. Lưỡng câu bất lạc hữu diệt tịnh vong.

1. Lạc sinh tử hằng hữu, lại có hai thứ: a. Tắng bội giải thoát đạo, không có tánh Niết-bàn, quyết định ưa thích sinh tử, không ưa thích Niết-bàn. b. Dĩ đọa định vị, định vị là phi Thánh phi phàm, tiến thối không chấp giữ mới là người trong trong pháp Phật, trái với pháp Đại thừa, vì người nầy mà Phật nói như vầy: "Ta không phải thầy của ông, ông không phải là đệ tử của ta. Nầy Xá-lợi-phất ! Người nầy từ chỗ tối mỏng vào chỗ tối dày, lại từ chỗ tối dày đi vào nơi mù tối, giữ lấy tối tăm làm bạn, lại lấy Xiển-đề làm bạn, nên ta nói người nầy như vậy".

2. Lạc diệt sinh tử hữu, lại có hai thứ: a. Đọa phi phương tiện. b. Đọa trong phương tiện.

a. Ngay trong đọa phi phương tiện lại có hai thứ:

a.1) Ngoại đạo, có chín mươi sáu thứ.

a.2) Người trong pháp Phật ngoại đạo đồng chấp, nương theo chánh pháp mà khởi tà chấp ngã kiến, đối với nghĩa của chánh giáo thì không khả năng hiểu rõ, vì người nầy mà Phật nói như vầy: "Nếu không tin ưa chân không thì không khác với ngoại đạo. Lại nữa, có người tăng thượng mạn lấy không làm kiến, là chân không thật môn giải thoát, dựa theo môn giải thoát không nầy mà khởi chấp không, cho tất cả hữu vô đều là không, chấp không nầy tức là không có gì cả, vì không có gì cả nên lý nhân quả và hai đế đều mất. Chấp không nầy lỗi nên liền đọa tà vô, là các chấp do không mà khởi nên thành tà chấp. Trong tất cả tà chấp, không có tà chấp nào chẳng do không dấy khởi, nên có thể trừ diệt". Chấp nầy đã dựa vào không mà khởi nên không thể đối trị. Vì người nầy nên Phật nói với tôn giả ca-diếp: "Nếu người khởi ngã kiến, chấp lớn như núi tu-di, ta cũng thừa nhận điều đó. Vì sao? Vì có thể diệt.

Nếu chấp không của người tăng thượng mạn nầy, dù bằng một phần tư đầu sợi tóc, thì ta cũng liền quở trách, chắc chắn không thừa nhận".

b. Đọa trong phương tiện có hai thứ:

Người Thanh văn, vì tu hành tự lợi, chỉ vì tự độ, không vì lợi tha.

Người Độc giác, không có tâm lợi tha vô lạc vô sự, chỉ khởi tâm xả. Vô lạc là không thích lợi tha. Vô sự là biết rõ không có việc độ người, chỉ là tự giác tự lợi. Chỉ khởi tâm xả, xả là trụ tâm bình đẳng, không muốn lợi người, cũng không bị tổn hại. Vì riêng một mình tự giác ngộ, nên gọi là Độc giác. Đọa phương tiện Thanh văn cũng vậy, như hai Tỳ-kheo Mạt điền địa và A-tư-na, khi Phật nhập Niết-bàn cả hai đều không đến. Sau đó, đến khi Ca-diếp kết tập pháp tạng, bị gọi đến mới chịu xuất hiện. Ca-diếp quở trách: "Các ông nhờ Phật mà đắc Thánh đạo phải không"? Đáp: Đúng vậy! Tôn giả Ca-diếp lại quở trách: "Các ông tội lỗi rất lớn, từ nay trở đi sẽ giao phó pháp Phật cho các ông nhận giữ. Nếu không như pháp thì tội lỗi thuộc về các ông"! Hai Tỳ-kheo đó đành chịu nhận lỗi và sám hối, thọ ý chỉ mà vâng làm.

3. Lưỡng câu bất lạc hữu diệt tịnh vong: Là người rất lợi căn tu hành Đại thừa, đã không đồng với Nhất-xiển-đề ưa thích sinh tử hữu, cũng không rơi vào phi phương tiện đồng với chấp của ngoại đạo, cũng không rơi vào phương tiện đồng với người hai thừa, nên người nầy thực hạnh đủ đạo sinh tử, Niết-bàn bình đẳng, trụ vô trụ xứ, tuy hành sinh tử mà bất nhiễm, tùy hành Niết-bàn cũng phi tịnh, chỉ vì đại bi mà không xả sinh tử, vì Bát-nhã mà không xả Niết-bàn. Không xả Niết-bàn, là khác với Thanh văn, chấp trụ hẳn vô vi. Không xả sinh tử, là khác với Nhất-xiển-đề ở trong sinh tử. Nếu người ưa thích vướng mắc trong sinh tử, gọi là một-xiển-đề. Người trong pháp Phật vào định vị, cũng đồng Nhất-xiển-đề, hai người như vậy là trong nhóm tà định. Nếu ưa thích diệt sinh tử hữu, thì người nầy đọa vào phi phương tiện, thì ở tại nhóm bất định. Nếu người ưa thích diệt sinh tử hữu, thì người đó đọa trong phương tiện và câu bất lạc. Đắc hai thứ trước, là tu đạo bình đẳng, thì người đó đang ở trong nhóm chánh định. Trừ người phát hành Đại thừa tu tập đạo vô chướng ra, thì chỗ còn lại bốn người Nhất-xiển-đề, ngoại đạo, Thanh văn và Độc giác đều có bốn thứ chướng, nên không thấy Phật tánh. Bốn chướng là: 1. Ghét bỏ Đại thừa, là chướng Nhất-xiển-đề. Để đối trị chướng nầy nên Phật nói Bồ-tát tu tập tín ưa pháp Đại thừa. 2. Trong các pháp, khởi kiến chấp ngã, là chướng ngoại đạo. Để đối trị chướng nầy, nên Phật nói Bồ-tát tu tập Bát-nhã Ba-la-mật. 3. Đối với

sinh tử, là định chấp khổ tưởng và tâm chán sợ, là chướng Thanh văn. Để trừ chướng nầy, nên Phật nói Bồ-tát tu tập Tam-muội phá không. Tam-muội Không, là từ Sơ địa trở lên có thể đắc Tam-muội nầy, là phá các chấp hư không, khi nhập quán, không phải tức hữu vô, không lìa hữu vô, thí dụ như chân tục song quán của tám địa, nhưng khác với tám địa, từ tám địa trở lên thì không có xuất quán hay nhập quán, khi nhập sơ địa thì đồng, khi xuất thì khác. 4. Bội chúng sanh lợi ích sự, là xả bỏ ý của chúng sanh, là chướng Độc giác. Để đối trị chướng nầy, nên Phật nói tu tập Bồ-tát Đại Bi. Bồ-tát Đại Bi lấy lợi tha làm sự nghiệp. Để nói người Độc giác chỉ tự quán nhân duyên, không có ý độ tha nên không có đại bi, Thanh văn cũng vậy. Để diệt trừ bốn chướng nầy, lấy bốn thứ tín lạc làm nhân, khiến cho chư Bồ-tát tu tập nhân nầy mà đắc pháp thân thanh tịnh vô thượng Ba-la-mật, gọi là Nhân thanh tịnh của Phật tánh, người như vậy được gọi là Phật tử.

Do đó Phật tử có bốn nghĩa: 1. Nhân. 2. Duyên. 3. Y chỉ. 4. Thành tựu.

1. Nhân, có hai thứ: a. Phật tánh. b. Tín lạc. Phật tánh của hai pháp nầy là tín lạc vô vi, là tín lạc vô vi dựa theo tánh đắc Phật tánh làm liễu nhân, vì có thể hiển rõ tánh chánh nhân. Tín lạc dựa theo Gia hạnh là sinh nhân, vì có thể sinh khởi nhiều hạnh.

2. Duyên, là Ba-la-mật, vì có thể sinh thân của Bồ-tát, là chỗ duyên của công đức vô vi.

3. Y chỉ: Là phá các định không, là người chấp đoạn ưa thích hữu, không chỗ nào có lạc tịnh... Bồ-tát tu Tam-muội phá không, có thể trừ chấp đó, do định lực nầy mà pháp thân của Bồ-tát được vững chắc, nếu không thì suy yếu.

4. Thành tựu: Là Bồ-tát đại bi, lợi ích tha sự vô tận, do chân như bất tận, chúng sanh vô số, thì việc lợi ích cũng lại vô cùng, đó là Phật tánh làm nhân của ưng đắc: a. Nhân như thân phần của cha. b. Duyên như mẹ. c. Nương tựa như bào thai. d. Thành tựu như sữa mẹ. Các Bồ-tát do bốn nghĩa nầy mà gọi là Phật tử.

Phẩm thứ 3: **HIỂN QUẢ**

Lại nữa, phải biết nghĩa tướng quả. Tướng quả có hai xứ: 1. Hai vị phàm Thánh của địa tiền, không đắc bốn đức. 2. Các vị của mười địa.
Hỏi: Địa tiền có tín lạc... bốn đức như vậy, là làm nhân của Phật tánh thanh tịnh, hay là làm đối trị bốn đảo?
Đáp: Phải biết bốn tướng công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai là quả của nó.
Bốn đảo, là đối với sắc, thọ... nơi năm ấm thật ra là vô thường mà khởi chấp thường, thật ra là khổ mà khởi lạc kiến, thật ra là vô ngã mà khởi ngã kiến, thật ra là bất tịnh mà khởi tịnh kiến, gọi đó là bốn đảo.
Chữ đảo có ba nghĩa: 1. Kiến sở diệt. 2. Tu sở diệt. 3. Chẳng phải hai sở diệt. Khi thấy Chân đế thì có thể trừ kiến đảo, định phá tư hoặc có thể trừ tưởng đảo, phi hai sở diệt có thể trừ tâm đảo. Để đối trị bốn đảo nầy mà nói bốn vô đảo. Bốn đảo là: 1. Đối với năm ấm như sắc... chưa có, hiện có, đã có, đáng lẽ diệt nên thật ra là vô thường, như thật khởi hiểu biết vô thường. 2. Có khi khổ là khổ, có khi lạc diệt là khổ, có khi ba thời của xả là khổ, nên thật ra là khổ, trong đó sinh hiểu biết khổ. 3. Vô thường làm nhân, vô thường làm quả, do nhân quả được thành, vì chấp y tha nên quả không tự tại. Nhân cũng vậy, chưa có hiện có đã có trở về vô ký do nhân trước, nên y tha cũng không tự tại. 4. Ngoài nhân quả thì không có pháp nào riêng khác làm ngã, nên vô ngã làm thật, sinh hiểu biết vô ngã.
Bất tịnh có hai thứ: 1. Sắc. 2. Phi sắc. Sắc bất tịnh có ba thứ: 1. Sơ. 2. Trung. 3. Hậu. Sơ, là hạt giống bất tịnh mới nhập thai hòa hợp. Trung, là sau khi xuất thai rồi, ăn uống nuôi dưỡng, nhiều thứ bất tịnh. Hậu, là sau khi xả thân rồi, thân thể hoại có các thứ bất tịnh. Phi sắc, là hoặc hỷ, hoặc ưu, hoặc ác, hoặc vô ký, hoặc chưa lìa các trói buộc của dục nên là phi sắc, do những pháp nên bất tịnh, vì quán chung ba cõi của bậc Thánh đều là bất tịnh, là năm ấm, như vậy thật bất tịnh, sinh hiểu biết bất tịnh, bốn thứ nầy đều là thật nên không phải điên đảo. Nếu theo Phật tánh thì bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, bốn thứ nầy là vô đảo mà lại thành điên đảo. Để đối trị điên đảo nầy, nên lập ra bốn đức của pháp thân Như lai. Bốn đức là: 1. Thường Ba-la-mật. 2. Lạc Ba-la-mật. 3. Ngã Ba-la-mật. 4. Tịnh Ba-la-mật.
Như kinh Thắng man nói: "Bạch đức Thế tôn! Các chúng sanh đó sinh tâm điên đảo, trong năm thủ ấm, vô thường thấy thường, trong khổ thấy lạc, vô ngã thấy ngã, bất tịnh thấy tịnh. Bạch Thế tôn! Tất cả

Thanh văn Độc giác do hiểu biết không, chưa từng thấy cảnh trí của Nhất thiết trí, pháp thân của Như lai là phải tu hay không tu. Hoặc người Đại thừa do tin Thế tôn, đối với pháp thân của Như lai liền sanh hiểu biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, thì người đó không gọi là đảo mà gọi là đắc chánh kiến. Thế nào là biết pháp thân Như lai của Thế tôn là các Ba-la-mật thường lạc ngã tịnh? Nếu người khởi kiến như vậy gọi là chánh kiến, là hung tử của Như lai. Hung tử là đứa con thường ở trong tâm Phật. Lại nữa, bốn đức Ba-la-mật của Như lai, do nương theo thứ tự sâu dần, phải biết nếu nói trái với, đảo ngược đức sau làm đức trước, là ngã tịnh thường lạc, là do Nhất-xiển-đề ghét bỏ Đại thừa, đảongược bốn đức kia lại để vui trụ sinh tử bất tịnh. Tu tập tín lạc pháp Đại thừa của Bồ-tát thì đắc Ba-la-mật, phải biết là quả của nó. Do năm ấm như sắc... của tất cả ngoại đạo không có tánh ngã, mà chấp làm ngã, mà các pháp như sắc, thọ... trái với tướng chấp ngã của ông, vì hằng thường vô ngã. Chư Phật Bồ-tát do trí chân như đắc rốt ráo nhất thiết pháp vô ngã Ba-la-mật, vô ngã Ba-la-mật đó không trái với điều thấy tướng vô ngã của ông, Như lai nói tướng đó thường vô ngã, là chân thể tánh của tất cả pháp, nên nói vô ngã Ba-la-mật là ngã". Như trong kinh có bài kệ rằng:

Nhị không đã thanh tịnh,
Đắc vô ngã, thắng ngã,
Vì Phật đắc tánh tịnh,
Vô ngã chuyển thành ngã.

Các ngoại đạo... đối với năm thủ uẩn chấp thấy có ngã, để lật với chấp ngã luống dối đó, nên tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, đắc rốt ráo vô ngã tối thắng, tức là ngã Ba-la-mật, phải biết đó là quả của nó. Do người Thanh văn kinh sợ khổ vui sinh tử mà trụ trong sự diệt tịnh của sinh tử khổ, để lật lại ý ưa thích nầy, nên tu tập Tam-muội Phá hư không. Tất cả tướng pháp thế gian và pháp xuất thế gian, phải biết lạc Ba-la-mật là quả. Do bậc Thánh Độc giác không quán các sự lợi ích chúng sanh, chỉ ưa riêng mình trụ nơi tịnh xứ, để lật lại ý nầy nên tu tập Bồ-tát đại bi làm các sự lợi ích chúng sanh, cho đến cùng tận sinh tử, thường là được hộ trì, phải biết thường Ba-la-mật là quả. Như vậy bốn nhân: 1. Tín lạc Đại thừa. 2. Bát-nhã Ba-la-mật. 3. Tam-muội phá hư không. 4. Bồ-tát đại bi... có thể thành tựu bốn công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai, nên Phật nói do bốn đức nầy mà tất cả Như lai chỉ có pháp giới là cao qúy. Do như hư không, nên chấp lấy hư không làm bờ mé cuối cùng của cực mé sau.

Hỏi: Bốn câu như trên là nói về những nghĩa gì?

Đáp: Do tu tập tin ưa pháp Đại thừa, nên chư Phật đắc rốt ráo tối cực thanh tịnh Ba-la-mật, nên Phật nói chỉ có pháp giới là cao qúy, là trên hết. Do tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, nên đắc rốt ráo thế giới, khí thế giới cực vô ngã Ba-la-mật của chúng sanh, năm ấm gọi là chúng sanh thế gian, tức là nhân không. Quốc độ, bốn đại gọi là khi thế giới vô ngã Ba-la-mật, tức là pháp không, đó là đã hiển hai không, nên nói do như hư không. Do tu tập Tam-muội phá không... mà phải đắc các pháp tự tại như ý trong tất cả xứ, nên chấp lấy hư không làm bờ mé. Do tu tập Bồ-tát đại bi, đối với các chúng sanh thường khởi bi tâm, hộ trì không có bờ mé nên nói cuối cùng của cực mé sau. Cuối cùng của cực mé sau, là giả sử mé sau có biên tế cuối cùng, thì chư Bồ-tát cùng có thể vượt qua khỏi, do đó mà nói chung hai vị Thánh phàm của địa tiền không đắc bốn đức.

Lại nữa, mười địa do bốn chướng mà chưa đắc cực quả bốn đức, phải biết chỉ có hậu tâm kim cương mới có thể đắc. Vì sao? Vì ra khỏi ba cõi thì có ba loại bậc Thánh, là Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát đại lực, trụ quả vô lưu có bốn thứ oán chướng, do bốn oán chướng nầy mà không đắc bốn thứ công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai. Bốn oán chướng là: 1. Phương tiện sinh tử. 2. Nhân duyên sinh tử. 3. Hữu hữu sinh tử. 4. Vô hữu sinh tử.

1. Phương tiện sinh tử, là vô minh trụ địa, có thể sinh nghiệp vô lưu mới, ví như vô minh sinh hành, hoặc nhân theo phương tiện của phiền não mà sinh quả đồng loại, gọi là nhân duyên, như vô minh sinh hạnh bất thiện. Nếu sinh quả bất đồng loại thì chỉ gọi là phương tiện, như vô minh sinh hạnh thiện, hạnh bất động, nên hiện tại vô minh trụ địa sinh nghiệp vô lưu mới cũng như vậy. Hoặc sinh đồng loại, hoặc bất đồng loại sinh hạnh phước, gọi là đồng loại, vì đồng duyên Tục đế, sinh hạnh trí tuệ gọi là bất đồng loại, vì trí là chân tuệ, nên gọi là phương tiện sinh tử.

2. Nhân duyên sinh tử: Là đã sinh nghiệp vô lưu của vô minh trụ địa, nghiệp đó gọi là nhân duyên sinh tử, ví như vô minh đã sinh hành là nghiệp, chỉ chiêu cảm đồng loại, không sinh quả bất đồng loại. Hành thiện thì chỉ sinh quả vui, hạnh bất thiện thì chỉ chiêu cảm quả báo khổ, nên gọi là nhân duyên sinh tử. Phương tiện sinh tử thì ví như phàm vị, nhân duyên sinh tử thì ví như Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ dùng nghiệp cũ, không sinh nghiệp mới.

3. Hữu hữu sinh tử, là vô minh trụ địa làm phương tiện, nghiệp vô

lưu làm nhân, ba loại bậc Thánh là đã sinh thân của ý, ví như bốn thủ làm duyên, nghiệp hữu lậu làm nhân, mà sinh thân nội trong ba cõi. Hữu hữu, là có đời vị lai thì lại có thêm đời nữa, nên gọi là hữu hữu. Như người thượng lưu A-na-hàm, trong đời thứ hai nhập Niết-bàn, ngoài ra còn một đời nữa, nên gọi là hữu hữu.

4. Vô hữu sinh tử: Là ý sinh thân sau rốt làm duyên của ba loại Thánh, là không thể tư duy lui sụt, ví như sinh làm duyên, thì già chết... làm tội lỗi, nên vô minh trụ địa làm chỗ nương của tất cả phiền não, mà tất cả phiền não gọi là chung là vô minh. Lấy vô minh làm căn bản của các hoặc. Căn bản chưa diệt hết, do bị tất cả phiền não cấu uế huân tập, nên A-la-hán, Bích chi Phật và Bồ-tát tự tại không thể đắc rốt ráo đại tịnh Ba-la-mật không bị nhiễm ô. Lại nữa, dựa vào duyên nầy, mà vô minh trụ địa và vọng tưởng nhỏ nhiệm cùng nhau du hành chưa thôi, nên rất không thể đắc rốt ráo vô hành vô tưởng Đại ngã Ba-la-mật. Nhân theo vô minh trụ địa nầy làm duyên, và chỗ khởi nghiệp vô lưu của vọng tưởng nhỏ nhiệm làm nhân, được khởi ba thứ ý sinh thân, nên không thể đắc rốt ráo nhân quả khổ, Đại lạc Ba-la-mật. Nếu chưa chứng đắc nghiệp khó sinh khó diệt hết vô dư cam lộ giới của Như lai và chưa chứng đắc không thể nghĩ duy thối đọa giới, vì chưa diệt mất nên không thể đắc rốt ráo cực vô biệt dị già chết... đại thường Ba-la-mật. Lại nữa, phải biết vô minh trụ địa như phiền não nạn, nghiệp vô lưu như nghiệp nạn, ba thứ ý sinh thân như quả báo nạn, không thể tư duy thối đọa như tội lỗi nạn. Hoặc trong ba thứ ý sinh thân là vô thường, lạc, ngã, tịnh Ba-la-mật, nên pháp thân Như lai là thường, lạc, ngã, tịnh Ba-la-mật, vì tất cả phiền não tập khí của pháp thân Như lai đều diệt hết, nên gọi là cực tịnh, tất cả chấp ngã, vô ngã, luống dối đều diệt hết, nên gọi là Đại ngã: Chỗ sinh thân của ý, nhân quả rốt ráo diệt hết, nên gọi là đại lạc, sinh tử và Niết-bàn bình đẳng thông đạt, nên gọi là Đại thường.

Lại nữa, phải biết bốn đức mỗi đức có nghĩa hai duyên, duyên thứ nhất có hai nhân duyên nói pháp thân Như lai có đại tịnh Ba-la-mật:

1. Bản tánh thanh tịnh gọi là tướng chung. 2. Vô cấu thanh tịnh gọi là tướng riêng. Bản tánh tịnh có chung cả Thánh phàm nên gọi là thông, vô cấu thanh tịnh thì chỉ Phật quả mới có nên gọi là riêng.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có Đại ngã Ba-la-mật: 1. Do xa lìa bên kiến chấp của ngoại đạo nên không có ngã chấp. 2. Do xa lìa sự chấp biên vô ngã của hai thừa, thì hai thứ chấp không có vô ngã và vọng chấp diệt mất, nên nói là Đại ngã Ba-la-mật.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có đại lạc Ba-la-mật: 1. Do tướng của tất cả khổ tập diệt hết không còn thừa, nên nhổ trừ tập khí nối tiếp dứt hết. 2. Do tướng của khổ diệt chứng đắc nên ba thứ ý sinh thân diệt không sinh lại nữa, khổ diệt không còn thừa nên gọi là đại lạc Ba-la-mật.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có Đại thường Ba-la-mật: 1. Vô thường sinh tử không tổn giảm, xa lìa đoạn biên. 2. Thường trụ Niết-bàn không có tăng ích, xa lìa bên thường. Do lìa hai chấp đoạn thường nầy, nên gọi là đại thường Ba-la-mật.

Kinh Thắng man nói: "Nếu thấy các hành vô thường, thi gọi đó là đoạn kiến, không gọi là chánh kiến, nếu thấy Niết-bàn thường trụ thì gọi đó là chấp thường, không phải chánh kiến, nên pháp thân Như lai lìa hai thứ kiến nầy, gọi là Đại thường Ba-la-mật. Do môn đạo lý như thật pháp giới nầy tức là Niết-bàn, tức là sinh tử, không thể phân biệt, tức là được nhập pháp môn bất nhị, cũng là không phải một không phải hai, trụ vô trụ xứ, do diệt các hoặc không trụ sinh tử, do bản nguyện không trụ Niết-bàn, do Bát-nhã mà các hoặc được diệt, do đại bi mà bản nguyện được thành, nên trong bài kệ của kinh Không thể nghĩ lường nói:

Các hoặc thành giác phần,
Sinh tử thành Niết-bàn,
Tu tập đại phương tiện,
Chư Phật bất tư nghì.

Phẩm thứ 4: **SỰ NĂNG**

Lại nữa, phải biết tướng nghĩa của sự năng. Sự năng của tánh thanh tịnh nầy có hai thứ:

1. Trong khổ sinh tử có thể sinh chán lìa.

2. Đối với dục cầu lạc nguyện của Niết-bàn.

Nếu không có tánh thanh tịnh, thì hai việc như vậy không được thành, nên trong kinh nói: "Bạch Thế tôn! Nếu không có Như lai tạng, thì đối với khổ sinh tử không có ý chán lìa, cũng không có tâm dục cầu lạc nguyện, nên chúng sanh nhóm bất định khởi hai việc nầy làm dụng:

1. Đối với khổ sinh tử quán tội lỗi, làm chỗ nương, sinh tâm chán lìa của chúng sanh nhóm bất định.

2. Đối với Niết-bàn lạc quán công đức, làm chỗ nương sinh dục cầu lạc nguyện của chúng sanh nhóm bất định.

Hỏi: Dục cầu nguyện lạc bốn thứ tâm, này vì sao khác nhau?

Đáp: Thứ nhất là dục, gọi là tín. Tín có bốn thứ: 1. Tin có. 2. Tin không thể nghĩ nghì. 3. Tin ưng khả đắc. 4. Tin có vô lượng công đức. Có đủ bốn nghĩa đó nên gọi là dục. Thứ hai là cầu, là đắc rốt ráo pháp nầy mà tâm thường cần cầu, không có lui sụt hối hận, gọi đó là cầu. Thứ ba là lạc, là tư duy chọn lựa phương tiện như và phương tiện bất như. Như phương tiện là Niết-bàn, bất như phương tiện là sinh tử. Xét chọn Niết-bàn, thì không cầu mau chứng, xét chọn sinh tử thì không cầu xả li, nên gọi là Lạc. Thứ tư là Nguyện, là từ nay phát nguyện đến cùng đời vị lai, thường dùng nguyện để gồm nhiếp tất cả chúng sanh chưa hề xa lìa, tùy hành đạo mà đều nhập và sự gồm nhiếp của biển nguyện Bồ-đề, vì tự lợi nên không xả Niết-bàn, vì lợi tha nên không xả sinh tử, ở đây có hai quán: 1. Đối với sinh tử quán tội lỗi của khổ. 2. Đối với Niết-bàn quán công đức của lạc. Cho nên người tịnh phần do tánh thanh tịnh mà quán nầy được thành.

Tịnh phần có ba thứ:

1. Phước đức phần.

2. Giải thoát phần.

3. Thông đạt phần.

1. Phước đức phần: Là gốc lành đời trước có thể chiêu cảm thân nầy, đầy đủ các căn để thọ pháp khí.

2. Giải thoát phần: Là hạt giống công đức từ đây trở xuống có thể chiêu cảm quả báo giải thoát trong đời vị lai.

3. Thông đạt phần: Là do Thánh đạo có công năng thông đạt chân như, gọi là tịnh phần, là người do tịnh phần làm duyên, tịnh tánh làm nhân mà thành quán nầy, không phải vô nhân duyên, nếu không do đối với hai việc nầy để quán vô nhân duyên thì như người Nhất-xiển-đề không có tánh Niết-bàn lẽ ra đắc quán nầy, nhưng Nhất-xiển-đề không có quán ấy, nên biết nhất định phải quán nhân duyên mới có thể hiển hiện tánh thanh tịnh này, không bị khách trần làm nhiễm ô, theo trong ba thừa mà chưa khởi tin ưa Nhất thừa.

Lại nữa, chưa có thể gần gũi thờ phụng thiện tri thức cho đến bốn chủng Thánh luân cũng chưa tương ưng. Bốn luân là: 1. Trụ quốc độ như pháp. 2. Nói theo thiện tri thức. 3. Điều phục tự thân. 4. Kiếp xưa có vun trồng gốc lành.

Luân có ba nghĩa:

1. Chưa đắc khiến cho đắc, đắc khiến cho không mất. 2. Năng độ, là có thể độ từ thử đến bỉ, từ tha nối tiếp đến tự nối tiếp, từ tự nối tiếp đến tha nối tiếp. 3. Năng tải, là có thể chuyên chở từ sinh tử đến Niết-bàn.

1. Trụ đường lành: Tức là trụ xứ của người thiện có thể tu chánh hạnh, nếu trong đó trụ hằng kiến thì người nầy đắc giác ý. Giác là giác ngộ. Ý là tâm thiện, nhân thọ này mà trì sự như thiện pháp, nên Phật nói kệ rằng:

Vô tri, vô thiện thức,
Bạn ác tổn chánh hạnh,
Con nhện rơi trong sữa,
Sữa đó trở thành độc.

Đó gọi là nên trụ cõi nước như pháp.

2. Gần bạn lành. Bạn lành, có bảy phần, như kệ nói:

Năng thí, trọng, đáng tín,
Năng thuyết, năng nhẫn thọ,
Nói sâu là bạn lành,
Đặc đệ tử đường lành.

Có bảy phần: 1. Năng thí, là do có thể bố thí khiến cho các xứ địa thương yêu. 2. Tôn trọng, vì ái nên tôn trọng. 3. Khả tín, vì tôn trọng nên đáng tin. 4. Năng thuyết. 5. Năng nhẫn thọ, do năng thuyết nên có thể nhẫn thọ. 6. Nói sâu, do năng nhẫn thọ: Cho nên có thể nói lý sâu, lợi ích đối với bạn lành 7. An đệ tử đường lành: Là do thuyết lý sâu xa có thể an trí bạn lành vào xứ thiện. Nếu người có thể đầy đủ bảy đức nầy, thì đáng nương dựa làm thiện tri thức, nếu luận chung bảy đức nầy

thì không ngoài ba nghĩa: 1. Lạc thương xót. 2. Thông minh. 3. Chịu đựng. Nếu thiếu một trong ba nghĩa thì không phải bạn lành. Nếu chỉ có thương xót mà không thể thông minh, ví như cha mẹ tuy nhớ con bị bệnh nhưng không thể cứu trị được. Nếu chỉ có thông minh mà không có từ bi, giống như thầy thuốc không thể trị bịnh cho người . Nếu không có kham nhẫn thì tự hành bất túc, thương xót và thông minh cũng không thành tựu nên lìa. Tuy hợp chung bảy thứ nhưng cũng không ngoài ba nghĩa. Năng thí, tôn trọng, đáng tin, ba đức nầy thuộc về thương xót. Năng thuyết và nói lý sâu xa thì thuộc về thông minh . Năng nhẫn thọ thì thuộc về kham nhẫn. Xứ an thiện thì đều có cả ba thứ, thông minh là tiêu biểu lìa ngu si, năng kham nhẫn là tiêu biểu khác với phàm phu, thương xót của nó là tiêu biểu khác với hai thừa, chỉ có Phật Thế tôn mới có đầy đủ ba đức nầy, nên dốc sức vì chúng sanh mà làm chân thiện tri thức.

3. Điều phục tự thân: Là như chánh giáo hành, khi văn thì không có tâm tán loạn, khi tư thì không có tâm khinh mạn, khi tu thì không có tâm điên đảo. Nếu người không tự điều phục thân tâm, thì xứ thiện và bạn lành không có chỗ dùng.

4. Gốc lành vui trồng từ đời trước: Là lấy làm phần giải thoát mà tu gốc lành. Gốc lành, là tín, giới, văn, xả, trí. Tín là không lìa chánh niệm Tam bảo. Giới là không lìa đường thiện. Văn là tự nghe, giúp cho người nghe, không khiến cho người khác nghe điên đảo, không chướng người khác nghe, nhân nhờ bốn văn đó mà hiện đời nầy đắc văn và tư tu, có thể làm pháp khí, ba tuệ đầy đủ. Xả có hai thứ: 1. Do xưa kia xả vật thí cho người khác mà hiện tại tham ái được bớt. 2. Do xưa kia xả pháp thí cho người mà hiện tại được nhẹ diệt vô minh. Do xả nầy mà tham ái vô minh được mỏng nhẹ chút ít, vì nhân duyên đó mà đắc quả giải thoát. Trí là người đời trước đã từng tư duy quyết trạch ba ngôi báu bốn Đế mà đời nầy đắc chánh kiến thế gian cho đến tận trí và vô sinh trí, người như vậy tuy đủ ba luân. Nếu không có thiện đời trước thì năm căn ở đời nầy không được đầy đủ, liền sinh vào các chỗ có tám nạn, nên biết nếu không có gốc lành đời trước thì ba luân trước không có chỗ sử dụng. Chung bốn nghĩa nầy, thí dụ đó làm bốn luân, nếu thiếu một luân thì không thành tên của giải thoát, không do đâu mà được lập. Do bốn pháp nầy hòa hợp nên có thể đắc đạo giải thoát, như bánh xe có thể vận có thể chuyển, đến khi giải thoát thì không còn các khả năng nầy, như Thánh vương luân, có sẵn đủ bốn vật, là cốc (đùm xe), võng (vành xe), bức (căm xe), trục (trục xe), nếu không có bốn vật nầy thì bánh xe

không thành. Vì nghĩa ấy, nếu người chưa cùng với bốn luân tương ưng thì lúc đó quán chán lìa sinh tử và quán Niết-bàn công đức đều không được thành, nên trong kinh nói: "Người Nhất-xiển-đề rơi vào nhóm tà định. Có hai thứ thân: 1. Bản tánh pháp thân. 2. Tùy ý thân. Ánh sáng tuệ của mặt trời Phật soi chiếu hai thân nầy. Pháp thân, tức là lý chân như. Thân tùy ý, tức là từ như lý khởi ánh sáng Phật vì thương xót hai thân của Nhất-xiển-đề: 1. Vì làm cho pháp thân được sinh. 2. Vì khiến cho gia hạnh được tăng trưởng tu hạnh Bồ-đề, nên quán được thành".

Lại có kinh nói: "Chúng sanh Nhất-xiển-đề quyết không có tánh Nhập Niết-bàn". Nếu thế thì hai kinh tự trái nhau, tập hợp hai thuyết nầy lại, thì một là liễu, một là bất liễu, nên không trái nhau. Hữu tánh, gọi là liễu thuyết. Vô tánh, gọi là bất liễu thuyết, nên Phật nói: "Nếu người không tin ưa Đại thừa thì gọi là một-xiển-đề". Vì muốn cho lìa bỏ tâm Nhất-xiển-đề nên nói khi làm Nhất-xiển-đề thì chắc chắn không có giải thoát. Nếu có chúng sanh nào có tự tánh thanh tịnh mà mãi mãi không được giải thoát, thì không có việc đó, nên Phật quán tất cả chúng sanh có tự tánh, sau đó thì chắc chắn đắc pháp thân thanh tịnh, nên kinh có bài kệ rằng:

Người thông minh thứ lớp,
Thường thường Tu nhỏ nhiệm,
Trừ diệt cấu tự thân,
Như thợ vàng luyện vàng.

Người thông minh thứ lớp, là nói người nầy có giải thoát, không có tu điên đảo, có thể như thứ tự mà học. Thường thường, là luôn luôn không có tạm ngừng nghỉ, thường nghiên cứu tìm cầu. Tế tế, là từ nhỏ nhiệm cho đến sáng rõ, như tuệ văn tư tu nhỏ nhiệm tu tập. Trừ diệt cấu tự thân, là trừ các hoặc nặng nhẹ của vô minh, khiến cho bản tánh thanh tịnh, mãi mãi được hiển hiện, nên nói cũng như thợ vàng có thể luyện vàng, loại bỏ các cặn tạp chất trong vàng mà được thanh tịnh chói sáng.

■